

# 日常用语 (Everyday) (Wording) (Rìcháng Yòngyǔ) (الفاظ)

## Everyday Chinese

(ہر روز)

Měi tiān

Zhōng wén

Hàn yǔ

(چینی زبان)

### 问候 Greetings (Wèn hòu)

1). Nǐ hǎo

你好。Hello. (ہیلو)

Nǐ = You (تم)

Hǎo = Good (اچھا)

Nǐ de = Your (تمہارا)

Nǐ men = You all (آپ سب)

2). Lǎo shī hǎo

(ہیلو مس/سی)

老师好。Hello, Miss/sir.

Lǎo shī = Teacher (استاد)

3). Tóng xué men hǎo

(سب کو ہیلو)

同学们好。Hello, everyone.

Tóng xué = Classfellow (کلاس فیلو), men = (جمع کے لئے استعمال کریں)  
(Use for Plural)

### 告别 Farewell (Gào bié)

1). Zài jiàn

再见。Goodbye.

(خدا حافظ)

Zài = Again (دوبارہ), Jiàn = See (دیکھنا)

Wǒ hěn gāoxìng rènshi nǐ (I'm happy to know you)

Jiàn dào (مجھے آپ سے مل کر خوشی ہوئی)

2). Míng tiān jiàn

明天见。See you tomorrow.

Míng tiān = Tomorrow (کل)

(کل ملیں گے)

Wǒ = I, me (میں),

Wǒ de = Mine (میرا)

Wǒ men = We (ہم)

Hěn = Very (بہت)

Gāo xìng = Happy (خوش)

Rèn shì = to Know (جاننا)

Jiàn dào = to Know (جاننا)

### 致谢与致歉 Gratitude and Apologize

1). Duì bu qǐ

对不起。I am sorry. (معذرت)

Duì = Right (ٹھیک), bù = Not (نہیں)

2). Méi guān xi

没关系。It's alright. (سب ٹھیک ہے)

Méi = Not (نہیں)

3). Xiè xiè

谢谢。Thank you.

Xiè xiè = Thanks (شکریہ)

4). Bú kè qi

不客气。You're welcome.

(آپکا خیر مقدم ہے)